

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 266/2025/DS-PT
Ngày 11 - 9 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất; chia thừa kế và hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Tuyết Trinh

Bà Huỳnh Thanh Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức Anh – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 11 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 637/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chia thừa kế và hủy: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là: GCN.QSDĐ)” do Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang (nay là: Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 490/2025/QĐ-PT ngày 4 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Lê Minh T, sinh năm 1960; Địa chỉ: Khu V, thị trấn G, Đ, tỉnh Bạc Liêu (nay là: Xã G, tỉnh Cà Mau).

2. Lê Minh Đ, sinh năm 1961; Địa chỉ: 1 N, phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là: Phường M, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn ông T, ông Đ: Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1978 (có mặt). Địa chỉ: ấp L, phường L, thành phố G, tỉnh Tiền Giang (nay là: Phường B, tỉnh Đồng Tháp). Tạm trú: ấp A, xã T, Tp ..

tỉnh Tiền Giang (nay là: Phường T, tỉnh Đồng Tháp).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, ông Đ: Luật sư Nguyễn Duy T1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ (có mặt) và luật sư Trần Văn D, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (vắng mặt).

3. Lê Mỹ C, sinh năm 1951; Địa chỉ: B T, khu phố C, phường C, thị xã G (sau đó đổi thành Khu phố H, Phường B thành phố G, tỉnh Tiền Giang và hiện nay là: Phường L, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Lê Mỹ C: Chị Dương Nguyễn Nhã D1, sinh năm: 1995 (có mặt). Địa chỉ: B ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (nay là: Phường M, tỉnh Đồng Tháp).

- Bị đơn:

1. Phạm Thị B, sinh năm 1953 (vợ ông Lê Minh S, sinh năm 1948 chết năm 2014); Địa chỉ: B N, khu phố D, phường A, thị xã G, tỉnh Tiền Giang (sau đổi thành số 25, Nguyễn H2, khu phố D, phường A, thành phố G, tỉnh Tiền Giang và hiện nay là: Phường G, tỉnh Đồng Tháp).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà B: Bà Phan Thị U, sinh năm: 1964 (có mặt). Địa chỉ: số H, N, khu phố D, phường B, thị xã G, (sau đó đổi thành khu phố I, phường B, thành phố G và hiện nay là: Phường L, tỉnh Đồng Tháp), tỉnh Tiền Giang.

2. Lê Thị Phương B1, sinh năm 1975 (con ông S) (xin vắng mặt);

3. Lê Thị Phương T2, sinh năm 1980 (con ông S);

4. Lê Thị Phương K, sinh năm 1983 (con ông S);

5. Lê Minh T3, sinh năm 1973 (con ông S);

Cùng địa chỉ: với bị đơn Phạm Thị B nêu trên.

6. Lê Thị Phương L, sinh năm 1977 (con ông S); Địa chỉ: I, H, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (nay là: Phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) .

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Lê Thị Mỹ L1, sinh năm: 1947 (vắng mặt); Địa chỉ: A Đ, phường X, quận N, Thành phố Cần Thơ (nay là: Phường N, Thành phố Cần Thơ).

2/ Lê Mỹ L2, sinh năm: 1950; Địa chỉ: 2138 KENOMA.ST GLENDORA, CA 91740 USA.

Người đại diện theo ủy quyền của Lê Mỹ L2: Lê Minh Thanh T4, sinh năm, sinh năm: 1995 (có mặt); Địa chỉ: số B, ấp L, xã Đ, Tp ., tỉnh Tiền Giang (nay là: Phường Đ, tỉnh Đồng Tháp).

3/ Lê Mỹ N, sinh năm: 1954 (vắng mặt); Địa chỉ: Tổ B, khu phố K, phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương (nay là: Phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

4/ Lê Mỹ L3, sinh năm: 1956 (vắng mặt); Địa chỉ: số B, N, khu phố D, phường A, thị xã G (sau đổi là thành phố G, tỉnh Tiền Giang và hiện nay là:

Phường G, tỉnh Đồng Tháp).

5/ Lê Thị S1, sinh năm: 1954 (chết ngày 18/8/2016) bà S1 là vợ ông Lê Minh T5, sinh năm 1959 (chết năm 1998);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà S1:

5.1. Lê Thị Bích T6, sinh năm: 1983 (vắng mặt);

5.2. Lê Trường G, sinh năm: 1987 (Con ông T5) (vắng mặt);

5.3. Lê Trường V, sinh năm: 1989 (Con ông T5) (vắng mặt);

5.4. Lê Trường H3, sinh năm: 1991 (Con ông T5) (vắng mặt);

5.5. Lê Thị H4, sinh năm: 1993. (Con ông T5) (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: thôn P, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước (nay là: Xã B, tỉnh Đồng Nai).

6/ Lê Thị Bích T6, sinh năm: 1983 (vắng mặt);

7/ Lê Trường G, sinh năm: 1987 (Con ông T5) (vắng mặt);

8/ Lê Trường V, sinh năm: 1989 (Con ông T5) (vắng mặt);

9/ Lê Trường H3, sinh năm: 1991 (Con ông T5) (vắng mặt);

10/ Lê Thị H4, sinh năm: 1993. (Con ông T5) (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của Lê Thị Bích T6, Lê Trường G, Lê Trường V, Lê Trường H3, Lê Thị H4: ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1978 (có mặt); Địa chỉ: ấp L, xã L, thị xã G (sau đổi là phường L, thành phố G, tỉnh Tiền Giang và hiện nay là: Phường B, tỉnh Đồng Tháp); Tạm trú: ấp A, xã T, Tp ., tỉnh Tiền Giang (nay là: Phường T, tỉnh Đồng Tháp).

11/ Lê Thị Hồng G1, sinh năm: 1981 (Con ông B3) (vắng mặt);

12/ Lê Minh Q, sinh năm: 1984 (Con ông B3) (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Nai (nay là: Xã P, tỉnh Đồng Nai).

13/ Lê Thị Hồng H5, sinh năm: 1989 (vắng mặt); Địa chỉ: Tổ E, ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đổi thành phường H, thành phố P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và hiện nay là: Phường T, Thành phố Hồ Chí Minh);

14/ Trần Thanh T7, sinh năm: 1975 (chồng chị B1) (có mặt).

15/ Trần Xuân B2, sinh năm: 2003 (con chị B1) (xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số B, N, khu phố D, phường A, thị xã G, tỉnh Tiền Giang (sau đổi là thành phố G, tỉnh Tiền Giang và hiện nay là: Phường G, tỉnh Đồng Tháp).

16/ Ủy ban nhân dân (gọi tắt là: UBND) thị xã G, tỉnh Tiền Giang (sau đổi là: Thành phố G, tỉnh Tiền Giang).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: UBND phường G, tỉnh Đồng Tháp; Trụ sở: Số C, L, phường G, tỉnh Đồng Tháp.

- **Người kháng cáo:** Các nguyên đơn là ông Lê Minh T, ông Lê Minh Đ.

(Sau đây gọi tên địa danh, đơn vị hành chính là tên địa danh, đơn vị hành chính trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp: Xã, Phường, Đặc khu và Tỉnh, Thành phố).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại Đơn khởi kiện và Bản tự khai ngày 19/4/2023, ngày 08/3/2023, nguyên đơn ông Lê Minh T, ông Lê Minh Đ, bà Lê Mỹ C và quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn H1 – đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Minh T, ông Lê Minh Đ và chị Dương Nguyễn Nhã D1 – đại diện theo ủy quyền của bà Lê Mỹ C trình bày:**

Cha mẹ ông T, ông Đ, bà C là cụ ông Lê Quang K1 (sinh năm: 1914; mất năm: 1980) và cụ bà Phan Thị T8 (sinh năm: 1920; mất năm: 1994). Lúc sinh thời có tạo lập được tài sản là một số nhà, đất và một căn nhà thờ diện tích khoảng 100m² nằm trên phần đất diện tích 511,36m², thửa đất số 28303.06.39, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại: khu phố D, phường A, thị xã G (nay là thành phố G), tỉnh Tiền Giang.

Cụ ông Lê Quang K1 và cụ bà Phan Thị T8 có 10 người con gồm:

1. Bà Lê Thị Mỹ L1, sinh năm: 1947.
2. Ông Lê Minh S, sinh năm: 1948 (mất năm: 2014). Ông S có vợ là bà Phạm Thị B và các con gồm: chị Lê Thị Phương B1, Lê Thị Phương T2, Lê Thị Phương K, Lê Minh T3, Lê Thị Phương L.
3. Bà Lê Mỹ L2, sinh năm: 1950.
4. Bà Lê Mỹ C, sinh năm: 1951.
5. Ông Lê Minh B3, sinh năm 1952 (mất năm: 2008). Ông B3 có các con gồm: Lê Thị Hồng G1, Lê Minh Q, Lê Thị Hồng H5.
6. Bà Lê Mỹ N, sinh năm: 1954.
7. Bà Lê Mỹ L3, sinh năm: 1956.
8. Ông Lê Minh T5, sinh năm: 1959 (mất năm: 1998). Ông T5 có vợ là bà Lê Thị S1 (chết ngày 18/8/2016) và các con gồm: chị Lê Thị Bích T6, anh Lê Trường G, anh Lê Trường V, anh Lê Trường H3, chị Lê Thị H4.
9. Ông Lê Minh T, sinh năm: 1960.
10. Ông Lê Minh Đ, sinh năm: 1961.

Năm 2006, 04 anh chị em gồm: ông Lê Minh S, ông Lê Minh Đ, ông Lê Minh B3 và bà Lê Mỹ L3 có nhu cầu về cất nhà đất để ở riêng (không thể tất cả các gia đình đều ở chung trong nhà thờ) nên các anh chị em thỏa thuận phân chia cho 04 người (chưa có nhà riêng để ở) mỗi người một phần bằng nhau.

Còn 05 người khác gồm: ông Lê Minh T, bà Lê Mỹ C, bà Lê Mỹ L1, bà Lê Mỹ N, bà Lê Mỹ L2 đã có gia đình, có nơi ở khác chưa có nhu cầu nên chưa có

yêu cầu chia nhà, đất. Riêng căn nhà thờ hàng năm các anh chị em ngày giỗ, tết về tụ họp cúng giỗ ông bà cha mẹ. Riêng ông Lê Minh T5 không cam kết vì đã mất năm 1998.

Chị Lê Thị Phương B1 (con ông S) làm việc trong cơ quan Nhà nước biết về giấy tờ nên chị B1 có kêu các cô chú về ký tên trước vào Tờ cam kết, còn nội dung để chị B1 tự viết sau. Trước khi kêu ký, chị B1 nói các cô, chú ký tên thì mới tách đất ra cho 04 người có nhu cầu trước, do các ông, bà tin tưởng chị B1 nên đã ký vào Tờ cam kết đồng ý phân chia 04 căn nhà phố. Còn 06 chị, em khác chưa được nhận phần nhà đất nào. Qua trích lục hồ sơ, các ông bà phát hiện nội dung ghi trong Tờ cam kết có nêu: “Nhà đất do cha mẹ để lại, chúng tôi tự nguyện giao cho Lê Mỹ L3 và Lê Minh S” là trái với ý chí của các ông bà.

Theo tờ khai thừa kế quyền sử dụng đất ngày 21/7/2005, ông Lê Minh S kê khai “cha mẹ mất năm 1994 để lại cho ông” nhưng cha mẹ không có di chúc cũng không có giấy tặng cho; việc kê khai này của ông S thì các ông bà không đồng ý; không phải để lại cho 01 mình ông S, mà là để lại cho 10 người mới đúng. Tại Tờ cam kết ngày 29/12/2005 ông S đã cam kết để lại nhà đất do cha mẹ để lại cho bà Lê Mỹ L3 nhưng trong tờ khai thừa kế quyền sử dụng đất, ông S vẫn kê khai chỉ có một mình ông là người được hưởng di sản thừa kế toàn bộ các tờ cam kết, tờ kê khai thừa kế, phần chữ viết đều do chị Lê Thị Phương B1 viết, nội dung theo ý kiến riêng của cá nhân chị B1.

Mọi việc đều do chị lợi dụng sự quen biết, lợi dụng lòng tin của các cô chú đối với chị B1, đã bày vẽ ra mọi việc nhằm chiếm đoạt di sản thừa kế của cha mẹ các ông bà để lại là đất và căn nhà thờ là tài sản thừa kế chưa chia.

Ngày 23/10/2006 ông Lê Minh S đã được UBND thị xã G cấp GCN.QSDD, số vào sổ cấp GCN: H02232V-P.1, diện tích 511,36m², tọa lạc tại khu phố D, phường A, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 29/12/2006 ông S đã ký Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng số 103 cắt chuyển diện tích đất ở 72,67m² cho chị Lê Thị Phương B1, nên phần đất nhà thờ chỉ còn lại diện tích 438,69m². Việc ông S tự ý kê khai, làm chủ quyền đứng tên cá nhân ông, sau đó ông đã làm Hợp đồng chuyển giao cho người khác, các nguyên đơn hoàn toàn không biết và không đồng ý.

Năm 2014 ông Lê Minh S chết, tài sản trên do vợ ông S là bà Phạm Thị B, cùng các con gồm: Lê Thị Phương B1, Lê Thị Phương T2, Lê Minh T3, Lê Thị Phương L, Lê Thị Phương K là người trực tiếp quản lý đất và nhà thờ.

Ông Lê Minh T, Lê Minh Đ và bà Lê Mỹ C yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy GCN.QSDD số H02232V- P.1 đứng tên ông Lê Minh S, diện tích: 511,36 m², địa chỉ thửa đất tại khu phố D, Phường A, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số công chứng: 103, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/12/2006 giữa ông Lê Minh S, bà Phạm Thị B với bà Lê Thị Phương B1.

- Yêu cầu Tòa án hủy toàn bộ các tờ cam kết, do các anh chị em của ông T, ông Đ, bà C đã ký nhưng nội dung cam kết do B1 tự ý viết ra không có sự đồng ý của ông T, ông Đ, bà C về việc từ chối thừa kế. Ông T, ông Đ, bà C chỉ đồng ý ký nội dung thỏa thuận chia nhà thừa kế mặt phố cho anh, chị, em gồm: S, Đ, B3, L3 khi đó trước mắt không có nơi ở riêng, đã có gia đình, có con nhỏ, hoàn cảnh khó khăn.

- Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 511,36m², diện tích thực tế hiện nay chỉ còn khoảng 438,69m², thửa số 28.303.06.39, tờ bản đồ 6 tọa lạc tại khu phố D, Phường A, Thị xã G và căn nhà thờ trên đất của ông Lê Quang K1 và bà Phan Thị T8 xây dựng, diện tích khoảng 100m². Chia đất thừa kế làm 10 phần bằng nhau bằng hiện vật, mỗi người được hưởng 50m². Chia giá trị nhà thờ làm 10 phần bằng nhau.

*** Tại Bản tự khai ngày 06/7/2023 và ngày 05/3/2024, ngày 12/4/2024, bị đơn bà Phạm Thị B trình bày:**

Bà Phạm Thị B là vợ của ông Lê Minh S. Ông S chết năm 2014. Cha mẹ chồng bà là cụ Lê Minh K2, chết năm 1980 và cụ Phan Thị T8 chết năm 1994. Như vậy, căn cứ Điều 623 Bộ luật dân sự, thời hiệu chia di sản thừa kế của cha chồng bà đã hết. Thửa đất số 28303.06.39, diện tích 511,36m², loại đất ở đô thị và căn nhà trên đất có nguồn gốc của cụ T8 và cụ K2, nhưng do vợ chồng bà quản lý sử dụng từ năm 1975 đến nay. Vợ chồng bà là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cụ T8 và cụ K2, nên được cha mẹ cho thừa đất này từ trước. Vợ chồng bà là người bỏ công sức, tiền bạc để tham gia tố tụng vụ kiện đòi đất cho ở nhờ, nên khi còn sống cụ T8 đã chia đất cho ông S phần nhiều hơn các anh chị em. Năm 1971 ông S cất nhà ở trên đất tranh chấp, điều này các anh chị em của ông S đều biết; cho nên năm 2006 các ông, bà Lê Thị Mỹ L1, Lê Mỹ L2, Lê Mỹ C, Lê Minh B3, Lê Mỹ N, Lê Mỹ L3, Lê Minh T, Lê Minh Đ đã làm “Tờ cam kết không tranh chấp về di sản nhà đất do cha mẹ để lại và tự nguyện giao nhà đất này lại cho ông S”. Ông S đi đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất ngày 23/10/2006. Quá trình cấp GCN.QSDĐ có niêm yết công khai theo trình tự thủ tục và hoàn toàn không có khiếu nại hay tranh chấp gì. Bà khẳng định các anh chị em của ông S ký vào Tờ cam kết là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc hay đe dọa; cũng không phải ký khi chưa có nội dung. Thủ tục nhận thừa kế đúng quy định của pháp luật.

Thửa đất số 28303.06.39, diện tích 511, 36m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông S nên vợ chồng bà hoàn toàn có quyền tặng cho con là chị Lê Thị Phương B1 phần đất có diện tích 72,67m² thuộc 01 phần của thửa đất số 28303.06.39.

Do đó, bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và yêu cầu độc lập của chị Lê Thị Bích T6, Lê Trường G, anh Lê Trường V, Lê Trường H3 và chị Lê Thị H4; đề nghị Tòa án xem xét áp dụng thời hiệu thừa kế để giải quyết vụ án và không chấp nhận các yêu cầu độc lập.

*** Tại Bản tự khai và Đơn xin vắng mặt đề ngày 06/7/2023, Bản tự khai ngày 05/3/2024, bị đơn chị Lê Thị Phương B1, Lê Thị Phương T2, Lê Thị Phương K, Lê Minh T3 trình bày:**

Các anh chị là con của ông Lê Minh S và bà Phạm Thị B. Ông S chết năm 2014. Thửa đất số 28303.06.39, diện tích 511, 36m², loại đất ở đô thị và căn nhà trên đất có nguồn gốc của cụ T8 và cụ K2, nhưng do cha mẹ của các anh chị quản lý sử dụng từ năm 1975 đến nay. Cha mẹ của các anh chị là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cụ T8 và cụ K2, nên được cho thửa đất này từ trước. Năm 1971 ông S cất nhà ở trên đất tranh chấp, điều này các anh chị em của ông S đều biết; cho nên năm 2006 bà Lê Thị Mỹ L1, Lê Mỹ L2, Lê Mỹ C, Lê Minh B3, Lê Mỹ N, Lê Mỹ L3, Lê Minh T, Lê Minh Đ đã làm “Tờ cam kết không tranh chấp về di sản nhà đất do cha mẹ để lại và tự nguyện giao nhà đất này lại cho ông S”. Ông S đi đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất ngày 23/10/2006. Quá trình cấp GCN.QSDĐ có niêm yết công khai theo trình tự thủ tục và hoàn toàn không có khiếu nại hay tranh chấp gì. Thửa đất số 28303.06.39, diện tích 511, 36m² thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông S nên ông S và bà B hoàn toàn có quyền tặng cho con là chị Lê Thị Phương B1 phần đất có diện tích 72,67m² thuộc 01 phần của thửa đất số 28303.06.39.

Do đó, các anh chị không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và yêu cầu độc lập của chị Lê Thị Bích T6, Lê Trường G, anh Lê Trường V, Lê Trường H3 và chị Lê Thị H4; đề nghị Tòa án xem xét áp dụng thời hiệu thừa kế để giải quyết vụ án và không chấp nhận các yêu cầu độc lập.

Các anh chị xin vắng mặt cho đến khi vụ kiện được giải quyết xong.

*** Tại Đơn khởi kiện yêu cầu độc lập và Bản tự khai đề ngày 13/7/2023, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Mỹ L2 trình bày:**

Năm 2006 04 anh em gồm: Lê Minh S, Lê Minh Đ, Lê Minh B3 và Lê Mỹ L3 có nhu cầu về nhà, đất để ở riêng nên các anh chị em thỏa thuận phân chia cho 04 người, mỗi người 01 phần bằng nhau. Còn 05 người khác gồm: Lê Minh T, Lê Mỹ C, Lê Mỹ L1, Lê Mỹ N và bà là Lê Mỹ L2 đã có gia đình, có nơi ở khác, chưa có nhu cầu, nên chưa có yêu cầu chia nhà đất. Riêng căn nhà thờ, các anh chị em ngày giỗ, tết về tụ họp. Lê Minh T5 đã mất năm 1998, không có cam kết.

Chị B1 – con của ông S làm việc trong cơ quan nhà nước, biết về giấy tờ nên chị B1 kêu bà và các anh chị em của bà ký tên trước vào tờ cam kết, còn nội dung để chị B1 tự viết sau. Qua trích lục hồ sơ, bà phát hiện nội dung ghi trong tờ cam kết có nêu: “tôi tự nguyện giao cho Lê Mỹ L3 và Lê Minh S”. Cha mẹ bà chết không để lại di chúc, không có giấy tặng cho nên không để lại cho 01 mình ông S được. Mọi việc đều do chị B1 lợi dụng lòng tin của các anh chị em của bà bày ra, nhằm chiếm đoạt di sản của cha mẹ bà để lại, chưa chia.

Bà L2 yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy GCN.QSDĐ số H02232V- P.1 đứng tên ông Lê Minh S, diện tích: 511,36 m², địa chỉ thửa đất tại khu phố D, Phường A, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

- Hủy hợp đồng tặng cho số công chứng: 103, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/12/2006 giữa ông Lê Minh S, bà Phạm Thị B với bà Lê Thị Phương B1.

- Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 511,36m², diện tích thực tế hiện nay chỉ còn khoảng 438,69m², thửa số 28.303.06.39, tờ bản đồ 6 tọa lạc tại khu phố D, Phường A, Thị xã G và căn nhà thờ trên đất của ông Lê Quang K1 và bà Phan Thị T8 xây dựng, diện tích khoảng 100m². Chia cho 06 người còn lại chưa được chia, mỗi người được hưởng khoảng 73,10m²; chia giá trị nhà thờ. Bà yêu cầu được nhận giá trị.

*** Tại Bản tự khai đề ngày 06/7/2023 và ngày 05/3/2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Thanh T7 trình bày:**

Anh là chồng của chị Lê Thị Phương B1. Năm 2006, thấy hoàn cảnh vợ chồng anh khó khăn, nên cha vợ anh là ông Lê Minh S đã tặng cho diện tích 72,67m² tại khu phố D, Phường A, thị xã G, tỉnh Tiền Giang để cất nhà ở và kèm theo điều kiện là phụ ông S trả số tiền vay 50.000.000 đồng của Ngân hàng P. Vì vậy, vợ chồng anh hàng tháng trích tiền lương để đưa cho ông S trả nợ vay. Năm 2007 anh mượn cha mẹ ruột của anh 40.000.000 đồng để trả số tiền nợ còn lại cho Ngân hàng thay cho ông S.

Thửa đất số thửa số 28.303.06.39 thuộc quyền sử dụng của ông S, nên việc ông S tặng cho chị Lê Thị Phương B1 01 phần thửa đất là hoàn toàn đúng quy định. Anh không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

*** Tại Bản tự khai và Đơn xin vắng mặt đề ngày 06/7/2023, Bản tự khai ngày 05/3/2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Xuân B2 trình bày:**

Anh là con của bà Lê Thị Phương B1 và ông Trần Thanh T7. Việc tranh chấp này, anh không có ý kiến gì, tùy cha mẹ anh quyết định. Anh B2 xin vắng mặt cho đến khi giải quyết xong vụ án.

*** Tại Đơn yêu cầu độc lập đề ngày 09/01/2024 và ngày 17/01/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Bích T6, anh Lê Trường G, anh Lê Trường V, anh Lê Trường H3, chị Lê Thị H4 trình bày:**

Cụ Lê Quang K1 và cụ Phan Thị T8 chết không để lại di chúc, nên di sản thừa kế của cụ K1 và cụ T8 phải được chia theo pháp luật. Ông Lê Minh T5 là con của cụ K1 và cụ T8 không làm Tờ cam kết từ chối nhận di sản thừa kế của cha mẹ để lại, không tặng cho phần thừa kế của ông và cũng không cho ông S đứng tên quyền sử dụng đất, để ông S tặng cho chị B1 01 phần đất. Ông T5 chết năm 1998. Hàng thừa kế của ông T5 gồm: chị Lê Thị Bích T6, ông Lê Trường G, ông Lê Trường V, ông Lê Trường H3, bà Lê Thị H4, hoàn toàn không cho ông Lê Minh S làm thủ tục thừa kế và cũng không đồng ý.

Chị Lê Thị Bích T6, anh Lê Trường G, anh Lê Trường V, anh Lê Trường H3, chị Lê Thị H4 có yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án giải quyết:

- Hủy GCN.QSĐĐ số ADD658606, số vào sổ CG H022232V-P1 do UBND thị xã G, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Lê Minh S thừa số 2803.06.39, tờ bản đồ số 06, diện tích 511,36m² tại khu phố D, phường A, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

- Hủy hợp đồng tặng cho số công chứng: 103, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 29/12/2006 giữa ông Lê Minh S, bà Phạm Thị B với chị Lê Thị Phương B1.

- Hủy GCN.QSĐĐ do Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang đã cấp cho Lê Thị Phương B1 ngày 13/02/2007, với diện tích 72,67m² tại khu phố D, Phường A, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

- Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thừa số 28.303.06.39, tờ bản đồ 6, diện tích đất 511,36m² tọa lạc tại khu phố D, phường A, thị xã G và căn nhà thờ trên đất của cụ bà Phan Thị T8 xây dựng cho những người thừa kế của ông Lê Minh T5, gồm có: chị Lê Thị Bích T6, anh Lê Trường G, anh Lê Trường V, anh Lê Trường H3, chị Lê Thị H4 được hưởng 01 phần thừa kế là 1/10 di sản có diện tích đất thực tế là 511,36m². Theo Chứng thư thẩm định giá số: 231408344/TGG ngày 27/10/2023 của Công ty cổ phần G2 (S2) 01 phần thừa kế là 1/10 di sản có diện tích đất 51,136m² cùng giá trị tài sản gắn liền với đất, được định giá 396.049.552 đồng (1m²=7.745.024 đồng).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Hồng G1, anh Lê Minh Q và chị Lê Thị Hồng H5:** Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không cung cấp ý kiến cho Tòa án và vắng mặt không rõ lý do tại các phiên họp và phiên tòa.

* Tại Công văn số 194/UBND ngày 17/5/2024 (Bút lục 279), UBND thành phố G xin vắng mặt, không có ý kiến đối với yêu cầu của người khởi kiện; đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn H1 – đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông Lê Minh T, ông Lê Minh Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Lê Thị Bích T6, anh Lê Trường G, anh Lê Trường V, anh Lê Trường H3, chị Lê Thị H4 trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu độc lập. Ông Lê Minh T, ông Lê Minh Đ và chị Lê Thị Bích T6, anh Lê Trường G, anh Lê Trường V, anh Lê Trường H3, chị Lê Thị H4 yêu cầu được nhận 01 kỷ phần bằng hiện vật là diện tích đất, nhận giá trị nhà thờ.

- Chị Dương Nguyễn Nhã D1 – đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Mỹ C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà C.

- Bà Phan Thị U – đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phạm Thị B trình bày: Bà B đồng ý chia 01 kỷ phần bằng giá trị cho ông Lê Minh T5, bà B giao tiền cho các con của ông T5 nhận; đồng thời bà B yêu cầu chia thừa kế thành 11 kỷ phần, chia cho bà 01 kỷ phần công sức gìn giữ, tôn tạo làm tăng giá trị di sản.

- Các đương sự thống nhất xác định: chỉ tranh chấp đối với thừa đất số 28303.06.39, tờ bản đồ số 06, diện tích 511,36m², diện tích thực đo là 438,69m²

và một căn nhà thờ diện tích khoảng 100m² nằm trên phần đất, tọa lạc tại: khu phố D, phường A, thị xã G, tỉnh Tiền Giang; các thửa đất khác không có tranh chấp.

*** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2024/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, đã quyết định:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 34, 35, 37, 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 611, 612, 613, 620, 623, 651, 688 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 49, điểm c khoản 1 Điều 50 Luật đất đai 2003 và khoản 1 Điều 48 Nghị định 181/2004/CP của Chính phủ về thi hành Luật đất đai.

Căn cứ vào Luật Người cao tuổi; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Minh T, Lê Minh Đ và bà Lê Mỹ C gồm:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02232V- P.1 đứng tên ông Lê Minh S, diện tích: 511,36 m², tọa lạc tại khu phố D, Phường A, thị xã G (nay là thành phố G), tỉnh Tiền Giang.

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Minh S với bà Lê Thị Phương B1 ngày 29/12/2006 đối với thửa đất số, diện tích 72,67m² tọa lạc tại phường A, thị xã G (nay là thành phố G) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số H02909V, cấp cho Lê Thị Phương B1 đứng tên.

- Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 511,36m², diện tích thực tế hiện nay chỉ còn khoảng 438,69m², thửa số 28.303.06.39, tờ bản đồ 6 tọa lạc tại khu phố D, Phường A, Thị xã G và căn nhà thờ trên đất của ông Lê Quang K1 và bà Phan Thị T8 xây dựng, diện tích khoảng 100m²; Chia làm 10 phần bằng nhau bằng; yêu cầu được nhận đất bằng hiện vật, mỗi người được hưởng 50m², nhận giá trị kỷ phần nhà bằng tiền.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về: Chấp nhận 01 phần yêu cầu độc lập và không chấp nhận một phần yêu cầu độc của của chị Lê Thị Bích T6, anh Lê Trường G, anh Lê Trường V, anh Lê Trường H3, chị Lê Thị H4, về án phí, quyền và nghĩa vụ trong thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 27 tháng 9 và ngày 30 tháng 9 cùng năm 2024 nguyên đơn ông Lê Minh Đ, ông Lê Minh T có có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm,**

- Người kháng cáo là ông Lê Minh Đ và ông Lê Minh T trình bày: Giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo đã nêu trong đơn.

- Đại diện bị đơn trình bày: Không đồng ý với toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn, cho rằng bản án sơ thẩm đã xét xử đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm.

- Về nội dung: Khi giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm không có căn cứ nào mới, vì thế đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Minh Đ, ông Lê Minh T, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Kháng cáo của ông Lê Minh Đ, ông Lê Minh T còn trong hạn luật định và hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên không kháng cáo, đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt không lý do hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt.

- ***Về nội dung:*** Đối với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Minh T, ông Lê Minh Đ. Xét:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Minh T, Lê Minh Đ và bà Lê Mỹ C, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1.1] Về hàng thừa kế: Các đương sự thống nhất xác định cha là cụ Lê Quang K1 (sinh năm: 1914; mất năm: 1980) và mẹ là cụ Phan Thị T8 (sinh năm: 1920; mất năm: 1994). Cụ K1 và cụ T8 có 10 người con là:

1. Bà Lê Thị Mỹ L1, sinh năm: 1947;

2. Ông Lê Minh S, sinh năm: 1948 (mất năm: 2014). Ông S có vợ là bà Phạm Thị B và các con gồm: chị Lê Thị Phương B1, Lê Thị Phương T2, Lê Thị Phương K, Lê Minh T3, Lê Thị Phương L.

3. Bà Lê Mỹ L2, sinh năm: 1950.

4. Bà Lê Mỹ C, sinh năm: 1951.

5. Ông Lê Minh B3, sinh năm: 1952 (mất năm: 2008). Ông B3 có các con gồm: Lê Thị Hồng G1, Lê Minh Q, Lê Thị Hồng H5.

6. Bà Lê Mỹ N, sinh năm: 1954.

7. Bà Lê Mỹ L3, sinh năm: 1956.

8. Ông Lê Minh T5, sinh năm: 1959 (mất năm: 1998). Ông T5 có vợ là bà Lê Thị S1 (chết ngày 18/8/2016) các con là chị Lê Thị Bích T6, anh Lê Trường G, anh Lê Trường V, anh Lê Trường H3, chị Lê Thị H4.

9. Ông Lê Minh T, sinh năm: 1960.

10. Ông Lê Minh Đ, sinh năm: 1961.

[1.2] Về di sản thừa kế:

Các đương sự thống nhất xác định lúc sinh thời cụ K1 và cụ T8 có tạo lập được tài sản là một số nhà, đất và một căn nhà thờ diện tích khoảng 100m² nằm trên phần đất diện tích 511,36m², thửa đất số 28303.06.39, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại: khu phố D, phường A, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Các nguyên đơn và các con của ông Lê Minh T5 khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Minh S với chị Lê Thị Phương B1; Hủy GCN.QSDD đối với thửa số 28.303.06.39, tờ bản đồ 6 tọa lạc tại khu phố D, phường A, thị xã G (nay là thành phố G), diện tích đất theo giấy là 511,36m², diện tích thực đo là 438,69m², và căn nhà thờ trên đất của cụ Lê Quang K1 và cụ Phan Thị T8 xây dựng, diện tích khoảng 100m²; yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, chia làm 10 phần bằng nhau; các thửa đất khác không có tranh chấp.

[1.3] Về thời hiệu thừa kế:

Cụ K1 chết năm 1980 và cụ T8 chết năm 1994. Các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất thửa đất số 28.303.06.39, có người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Nên theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động. Ngày 08/3/2023 các nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Căn cứ vào Điều 623, thời hiệu chia thừa kế trong trường hợp này vẫn còn.

[1.4] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh T, Lê Minh Đ và bà Lê Mỹ C thì thấy rằng:

Theo hồ sơ kê khai thừa kế cấp quyền sử dụng đất của ông Lê Minh S, ông Lê Minh Đ và bà Lê Mỹ L3 và lời thừa nhận của ông Lê Minh T, bà Lê Mỹ C, bà Lê Mỹ L1, bà Lê Mỹ N, bà Lê Mỹ L2, ông Lê Minh B3, ông Lê Minh Đ, bà Lê Mỹ L3 xác định: Năm 2006 các anh em của ông S đã có thỏa thuận chia thừa kế di sản của cụ Lê Quang K1 và cụ Phạm Thị T9, thỏa thuận cụ thể là: ông Lê Minh S được hưởng thừa kế thửa số 28303.10.06, tờ bản đồ số 10, diện tích 140,5m² (có phần nhà đất 70m² nhận chuyển nhượng của ông B3) và thửa 28303.06.39, tờ

bản đồ số 06, diện tích 511,36 m²; ông Lê Minh Đ được hưởng thừa đất số 06, tờ bản đồ số 10, diện tích 120m²; ông Lê Minh B3 được chia căn nhà ngang 2,5m, dài 28 m, sau đó ông B3 đã nhượng phần nhà, đất này cho ông S vào ngày 10/5/2000 và bà Lê Mỹ L3 được chia thừa đất số 28303.10.151, tờ bản đồ số 10, diện tích 51,59m².

Khi phân chia di sản thừa kế của cụ Lê Quang K1, cụ Phạm Thị T9 thì các ông Lê Minh T, bà Lê Mỹ C, bà Lê Mỹ L1, bà Lê Mỹ N, bà Lê Mỹ L2, ông Lê Minh B3, ông Lê Minh Đ, bà Lê Mỹ L3 và ông Lê Minh S có làm “Tờ cam kết” xác định không tranh chấp di sản và đồng ý giao các phần đất nêu trên cho ông Lê Minh S, ông Lê Minh Đ và bà Lê Mỹ L3. Riêng ông Lê Minh T5 đã chết năm 1998, hàng thừa kế thứ nhất của ông T5 không có ký Tờ cam kết.

Xét thấy: Các “Tờ cam kết” do ông Lê Minh T, bà Lê Mỹ C, bà Lê Mỹ L1, bà Lê Mỹ N, bà Lê Mỹ L2, ông Lê Minh B3, ông Lê Minh Đ, bà Lê Mỹ L3 ký tên thể hiện nội dung: các ông bà không tranh chấp di sản và giao toàn bộ quyền sử dụng nhà, đất cho ông S, ông Đ, bà L3; các Tờ cam kết này đều có chứng thực của UBND cấp xã nơi các nguyên đơn cư trú; nên đã đủ cơ sở xác định việc các nguyên đơn làm Tờ cam kết này là tự nguyện và thủ tục nhận thừa kế đúng quy định của pháp luật.

Các nguyên đơn cho rằng khi làm thủ tục từ chối nhận di sản là có sự gian dối của chị B1 (con của ông S), nhưng các nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh.

Ông S đã đi đăng ký kê khai quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền trên đất và đã được cấp quyền sử dụng đất đúng quy định của pháp luật. Sau khi ông S được cấp quyền sử dụng đất, ông S đã làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho chị B1 diện tích đất 72,67m² là đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên thì các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

[2] Từ những phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định. Tại cấp phúc thẩm các nguyên đơn ông Lê Minh Đ, ông Lê Minh T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm; không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, ông T, giữ nguyên án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Minh Đ, ông Lê Minh T là người cao tuổi. Nên Hội đồng xét xử miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Quyết định khác của án sơ thẩm về: Chấp nhận 01 phần yêu cầu độc lập và không chấp nhận một phần yêu cầu độc của của chị Lê Thị Bích T6, anh Lê Trường G, anh Lê Trường V, anh Lê Trường H3, chị Lê Thị H4; về án phí, lãi suất, quyền và nghĩa vụ trong thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 3 Điều 26, Điều 34, 35, 37, 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 271, Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 611, 612, 613, 620, 623, 651, 688 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 49, điểm c khoản 1 Điều 50 Luật đất đai 2003 và khoản 1 Điều 48 Nghị định 181/2004/CP của Chính phủ về thi hành Luật đất đai.

Căn cứ vào Luật Người cao tuổi; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Minh Đ, ông Lê Minh T, giữ nguyên án sơ thẩm.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Minh T, Lê Minh Đ và bà Lê Mỹ C gồm:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02232V- P.1 đứng tên ông Lê Minh S, diện tích: 511,36 m², tọa lạc tại khu phố D, Phường A, thị xã G (nay là thành phố G), tỉnh Tiền Giang.

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Minh S với bà Lê Thị Phương B1 ngày 29/12/2006 đối với thửa đất số, diện tích 72,67m² tọa lạc tại phường A, thị xã G (nay là thành phố G) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mã số H02909V, cấp cho Lê Thị Phương B1 đứng tên.

- Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 511,36m², diện tích thực tế hiện nay chỉ còn khoảng 438,69m², thửa số 28.303.06.39, tờ bản đồ 6 tọa lạc tại khu phố D, Phường A, Thị xã G và căn nhà thờ trên đất của ông Lê Quang K1 và bà Phan Thị T8 xây dựng, diện tích khoảng 100m²; Chia làm 10 phần bằng nhau bằng; yêu cầu được nhận đất bằng hiện vật, mỗi người được hưởng 50m², nhận giá trị kỷ phần nhà bằng tiền.

3. Quyết định về khác của án sơ thẩm về: Chấp nhận 01 phần yêu cầu độc lập và không chấp nhận một phần yêu cầu độc của của chị Lê Thị Bích T6, anh Lê Trường G, anh Lê Trường V, anh Lê Trường H3, chị Lê Thị H4, về án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê Minh Đ, ông Lê Minh T.

5. Quyết định về khác của án sơ thẩm về: Chấp nhận 01 phần yêu cầu độc lập và không chấp nhận một phần yêu cầu độc của của chị Lê Thị Bích T6, anh Lê Trường G, anh Lê Trường V, anh Lê Trường H3, chị Lê Thị H4, về án phí sơ thẩm, lãi suất, quyền và nghĩa vụ trong thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VCT&KSXXPT tại TpHCM;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu VP (6), HS (2). BA-36.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Tưu